

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 505

-----☎☎☎-----



SONG DA 505

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(CÔNG TY MẸ)
QUÝ IV/2021

Gia Lai, tháng 01 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số dư 31/12/2021	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100	...	231.432.455.198	303.878.839.033
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	...	6.061.205.830	5.763.116.650
1. Tiền	111	V.01	6.061.205.830	5.763.116.650
2. Các khoản tương đương tiền	112	...	0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	85.645.158.400	117.554.566.400
1. Chứng khoán kinh doanh	121	...	193.296.552	193.296.552
2. Dự phòng giảm giá, chứng khoán đầu tư ngắn hạn	122	...	-148.138.152	-138.730.152
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	...	85.600.000.000	117.500.000.000
III. Các khoản phải thu	130	...	95.304.065.693	123.138.498.487
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	...	187.250.608.726	186.144.467.448
2. Trả trước cho người bán	132	...	547.484.487	8.249.458.941
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	...		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	...		
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	...	0	4.316.000.000
6. Các khoản phải thu khác	136	V.03	2.970.620.747	4.249.919.692
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	...	-95.464.648.267	-79.821.347.594
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	...		
IV. Hàng tồn kho	140	...	42.998.890.924	54.752.757.310
1. Hàng tồn kho	141	V.04	42.998.890.924	54.752.757.310
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	...		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	...	1.423.134.351	2.669.900.186
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	...	79.965.477	585.806.037
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	...	1.343.131.582	2.084.056.857
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.05	37.292	37.292
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154	...		
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	...		
B. Tài sản dài hạn	200	...	452.358.203.217	524.367.373.532
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	...	120.000.000	405.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	...		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	...		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	...		
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.07		
6. Phải thu dài hạn khác	216	...	120.000.000	405.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	...		
II. Tài sản cố định	220	...	0	3.451.617.457
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	0	3.451.617.457
- Nguyên giá	222	...	0	47.541.750.417
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	...	0	-44.090.132.960
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225	...		
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	...		
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	0	0
- Nguyên giá	228	...		
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	...		
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	0	0
- Nguyên giá	231	...		
- Giá trị hao mòn lũy kế	232	...		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	...	0	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	...		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	...		
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	...	445.211.360.000	513.199.520.000
1. Đầu tư vào Công ty con	251	...	383.929.360.000	451.729.360.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	...	41.082.000.000	41.082.000.000
3. Đầu tư khác góp vốn vào đơn vị khác	253	...	20.200.000.000	20.424.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.13	0	-35.840.000
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	...		
V. Tài sản dài hạn khác	260	...	7.026.843.217	7.311.236.075
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	7.026.843.217	7.311.236.075
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	...		
4. Tài sản dài hạn khác	268	...		
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		683.790.658.415	828.246.212.565

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số dư 31/12/2021	Số đầu năm
A. Nợ phải trả	300	...	132.497.317.807	317.036.926.025
I. Nợ ngắn hạn	310	...	132.497.317.807	317.036.926.025
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	...	47.487.846.961	67.596.968.744
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	...	22.395.425.655	88.113.231.567
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	1.427.876.933	17.927.076.955
4. Phải trả người lao động	314	...	7.414.423.883	18.700.592.888
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	3.410.029.990	12.973.914.001
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	...		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	...		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	...		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	2.686.801.597	90.172.556.776
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	46.501.927.500	19.748.599.806
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	...		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	...	1.172.985.288	1.803.985.288
13. Quỹ bình ổn giá	323	...		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	...		
II. Nợ dài hạn	330	...	0	0
1. Phải trả người bán dài hạn	331	...		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	...		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	...		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	...		
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335	V.19		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	...		
7. Phải trả dài hạn khác	337	...		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	...		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	...		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	...		
13. Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ	343	...		
B. Vốn chủ sở hữu	400	V.22	551.293.340.608	511.209.286.540
I. Vốn chủ sở hữu	410	...	551.293.340.608	511.209.286.540
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	...	100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	...	100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	...		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	...	63.003.467.265	63.003.467.265
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	...		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	...		
5. Cổ phiếu quỹ	415	...		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	...		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	...		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	...	296.458.114.523	263.721.638.868
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	...		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	...	2.496.000.000	2.496.000.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	...	89.335.758.820	81.988.180.407
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	...	39.251.704.752	81.988.180.407
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	...	50.084.054.068	
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	...		
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	...		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	...	0	0
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	...		
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		683.790.658.415	828.246.212.565

Giá trị: Ngày 28 tháng 01 năm 2022

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG




Đinh Thị Trang Nhung

Nguyễn Thùy Dương



Đặng Quang Đạt

KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý IV năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	28.690.051.411	294.804.319.106	324.257.725.985	387.926.225.840
- Xây lắp			20.029.135.201	287.200.060.523	288.831.142.648	368.724.920.794
- Phục vụ xây lắp & QLVH nhà máy			8.660.916.210	7.604.258.583	35.426.583.337	19.201.305.046
2. Các khoản giảm trừ	02				1.379.487.290	
+Chiết khấu						
+Giảm giá					1.379.487.290	
+Giá trị hàng bán bị trả lại						
+Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu phải nộp						
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)	10		28.690.051.411	294.804.319.106	322.878.238.695	387.926.225.840
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	24.142.818.302	283.370.353.438	264.715.482.146	311.374.096.058
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (10-11)	20		4.547.233.109	11.433.965.668	58.162.756.549	76.552.129.782
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	6.436.381.073	9.010.161.254	15.880.089.282	1.892.551.386
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	483.773.901	1.842.401.166	3.047.666.009	6.544.056.474
Trong đó lãi vay phải trả	23		482.383.777	1.784.922.766	2.998.217.217	6.539.692.267
8. Phần lãi, lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24					
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		9.168.101.731	1.674.729.311	18.093.746.779	7.867.492.363
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 30=20+(21-22)+24-(25+26)	30		1.331.738.550	16.926.996.445	52.901.433.043	64.033.132.331
12. Thu nhập khác	31		1.585	-51.893.069	9.985.950.772	5.167.122.144
13. Chi phí khác	32		134.063.494	18.443.311	2.441.736.403	39.440.912
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		-134.061.909	-70.336.380	7.544.214.369	5.127.681.232
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		1.197.676.641	16.856.660.065	60.445.647.412	69.160.813.563
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	-244.042.373	3.435.499.835	10.361.593.344	13.879.650.895
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (= 50 - 51 - 52)	60		1.441.719.014	13.421.160.230	50.084.054.068	55.281.162.668
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		1.441.719.014	13.421.160.230	50.084.054.068	55.281.162.668
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		144	1.342	5.008	5.528
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71					

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Gia Lai, ngày 28 tháng 01 năm 2022

Giám đốc





Đinh Thị Trang Nhung

Nguyễn Thùy Dương

Đặng Quang Đạt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2021

Đơn vị tính : Đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (Năm trước)
1	2	3		4	5
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Lợi nhuận trước thuế	01		60.445.647.412	86.017.473.628
2	Điều chỉnh cho các khoản				
-	Khấu hao TSCĐ	02		839.404.354	3.431.057.927
-	Các khoản dự phòng	03		15.616.868.673	1.606.637.397
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ	04			
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-17.052.685.729	-14.838.656.182
-	Chi phí lãi vay	06		1.643.636.237	8.300.777.910
-	Các khoản điều chỉnh khác	07			
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		61.492.870.947	84.517.290.680
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		8.901.057.396	27.094.934.478
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		11.753.866.386	-29.832.175.226
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập)	11		-194.700.199.839	57.757.922.493
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		790.233.418	779.195.880
-	Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
-	Tiền lãi vay đã trả	14		-1.651.814.924	-8.502.053.955
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-26.315.150.730	-7.665.035.121
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-631.000.000	-28.010.000
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-140.360.137.346	124.122.069.229
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-5.404.545.455	-148.340.908
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		15.847.778.640	7.470.254.546
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-57.850.000.000	-11.816.000.000
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		94.066.000.000	
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		68.024.000.000	-88.200.000.000
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.221.665.647	10.902.712.640
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		123.904.898.832	-81.791.373.722
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32			
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		176.111.916.340	240.820.890.224
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-149.358.588.646	-294.995.504.716
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-10.000.000.000	-4.991.398.500
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		16.753.327.694	-59.166.012.992
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		298.089.180	-16.835.317.485
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.763.116.650	22.598.434.135
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		6.061.205.830	5.763.116.650

Gia Lai, ngày 28 tháng 01 năm 2022

LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG





Đinh Thị Trang Nhung

Nguyễn Thùy Dương

Đặng Quang Đạt

Các chỉ tiêu tài chính cơ bản:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2020	Năm 2021
1	Cơ cấu tài sản	%		
	- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản		63%	66%
	- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản		37%	34%
2	Cơ cấu nguồn vốn	%		
	- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn		38%	19%
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn		62%	81%
3	Khả năng thanh toán	Lần		
	- Khả năng thanh toán nhanh		0,8	1,4
	- Khả năng thanh toán hiện hành		1,0	1,7
4	Tỷ suất lợi nhuận	%		
	- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản		8,4%	8,8%
	- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần		14,3%	15,5%
	- Lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu		10,8%	9,1%

Gia Lai, ngày 28 tháng 01 năm 2022

GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Đặng Quang Đạt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ Quý IV năm 2021

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sông Đà 505 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Sông Đà 505 thuộc Công ty Sông Đà 5 – Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 980/QĐ-BXD ngày 22 tháng 6 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000041 ngày 09 tháng 8 năm 2004. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và điều chỉnh lần gần nhất vào ngày 24 tháng 07 năm 2018 với số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới là 5900320629. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 100.000.000.000 đồng.

Công ty đã đăng ký niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là S55. Ngày giao dịch đầu tiên là 22/12/2006.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Xây lắp

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình công nghiệp, công cộng, dân dụng, nhà ở, thủy điện, thủy lợi, giao thông;
- Xây dựng và vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;
- Khai thác, sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, cấu kiện kim loại, phụ tùng, phụ kiện phục vụ xây dựng;
- Thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn, xử lý công trình bằng phương pháp khoan phun, khoan phụt;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác cát, đá, sỏi;
- Kinh doanh bất động sản;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng, kiểm định chất lượng công trình, kiểm định hiệu chuẩn các thiết bị, phương tiện đo lường và thử nghiệm.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty con:

- Công ty cổ phần điện Bắc Nà: Xây dựng các công trình, đường dây tải điện, trạm biến áp đến 500KV; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình điện trung, hạ áp và trạm biến thế đến 35KV; Sản xuất và kinh doanh điện năng
- Công ty cổ phần Ehula: Khảo sát địa chất công trình, - Khảo sát trắc địa công trình; - Thiết kế các công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, đường dây tải điện và trạm biến áp đến 35 KV; - Thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công, tổng dự toán các công trình: dân dụng, giao thông, thủy lợi, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, đường dây tải điện và trạm biến áp đến 35 KV; - Thiết kế thủy văn và đánh giá tác động môi trường công trình xây dựng - Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp; Thiết kế quy hoạch công trình thủy; Thiết kế các công trình thủy công, thủy điện; - Tư vấn đấu thầu, tư vấn chọn nhà thầu (không bao gồm xác định giá gói thầu, giá hợp đồng trong hoạt động xây dựng); - Tư vấn lập dự án đầu tư và đấu thầu các công trình xây dựng, giao thông, thủy lợi, hạ tầng cơ sở nông thôn và các công trình thủy điện công suất lắp đặt đến 70 MW (chỉ thiết kế trong phạm vi các thiết kế đã đăng ký); - Hoạt động đo đạc bản đồ; - Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước; - Thiết kế hệ thống thông gió, cấp nhiệt, điều hòa không khí công trình xây dựng; - Giám sát xây dựng và hoàn thiện, lắp đặt hệ thống thông gió, cấp nhiệt, điều hòa không khí công trình dân dụng công nghiệp; - Tư

vấn thăm tra thiết kế công trình. - Giám sát thi công các công trình: dân dụng, giao thông, thủy lợi, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, đường dây tải điện và trạm biến áp đến 35 KV

- Công ty cổ phần xây dựng S55: Xây dựng công trình thủy điện.

Công ty liên kết: Công ty CP Thủy điện Sông Ông

Các khoản đầu tư dài hạn khác gồm:

- Công ty đầu tư Anzen;
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán quý IV năm 2021

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Khoản cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu các chứng khoán đó. Cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá gốc

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Cụ thể, khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có thể không thu hồi được khoản đầu tư này thì xử lý như sau:

- Nếu giá trị tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì phần chênh lệch giữa giá trị có thể thu hồi nhỏ hơn giá trị ghi sổ khoản đầu tư được ghi nhận vào chi phí tài chính.
- Nếu giá trị tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì thuyết minh rõ trên báo cáo tài chính về khả năng thu hồi và không ghi giảm khoản đầu tư

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

Đầu tư vào công ty con; công ty liên kết, công ty liên doanh và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Công ty con là một công ty chịu sự kiểm soát của Công ty, thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mỗi quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Công ty liên doanh là công ty được thành lập bởi Công ty và các nhà đầu tư khác. Trong đó, các bên góp vốn có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty liên doanh. Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư

Các khoản đầu tư vào công ty con; công ty liên kết, công ty liên doanh và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Thời điểm ghi nhận ban đầu đối với các khoản đầu tư là thời điểm Công ty chính thức có quyền sở hữu. Cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư dưới hình thức khác được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con; công ty liên kết, công ty liên doanh được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu.
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng, phải thu khác và phải thu nội bộ:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu nội bộ là các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã

quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các khoản nợ phải thu được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải thu là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Công ty thực hiện khấu hao nhanh đối với tất cả các tài sản cố định. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao</u> <u>(năm)</u>
Máy móc, thiết bị	1,5 - 5
Phương tiện vận tải	3
Thiết bị dụng cụ quản lý	1,5

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất

đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Chi phí trả trước là tiền thuê văn phòng trả trước cho toàn bộ thời gian thuê và các chi phí liên quan được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê văn phòng.
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.
- Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Thời điểm ghi nhận nợ phải trả là thời điểm phát sinh nghĩa vụ phải thanh toán của Công ty hoặc khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải trả là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

4.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các kế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các

khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty gồm:

- Phải trả cho các nhà thầu phụ về xây lắp công trình: chi phí phải trả được xác định căn cứ vào tỷ lệ giao thầu phụ.
- Phải trả chi phí nguyên vật liệu chưa có hóa đơn tài chính: chi phí phải trả được xác định theo số lượng vật tư nhập kho và đơn giá quy định tại đơn đặt hàng/hợp đồng mua bán.
- Chi phí lãi vay phải trả: được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay.

4.11 Dự phòng phải trả

Dự phòng nợ phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) của Công ty phát sinh từ các sự kiện đã qua và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế của Công ty do việc thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được ghi nhận khi nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy.

Nếu số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán này. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán này.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp.

Thặng dư vốn cổ phần ghi nhận khoản chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán) được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

4.13 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

- ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.14 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được xem là sự kiện cần điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.17 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi Công ty hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng phải trả, ...

4.18 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động xây lắp, các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:
Theo Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính thì Công ty được áp dụng thuế suất 15% trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh, được miễn thuế 2 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 8 năm tiếp theo. Theo Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính thì Công ty được áp dụng thuế suất 10%

trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh, được miễn thuế 4 năm và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo.

Đến hết năm 2008, Công ty đã áp dụng miễn thuế trong 2 năm (2005, 2006) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 2 năm (2007, 2008). Theo quy định, Công ty được hưởng thuế suất 10% cho thời gian ưu đãi còn lại là 10 năm (từ 2009 đến 2018) và giảm 50% số thuế phải nộp trong thời gian còn lại là 7 năm (từ 2009 đến 2015).

- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.20 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

STT	Nội dung	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Tiền mặt	VNĐ	1.217.249	409.704.336
2	Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	VNĐ	6.059.988.581	5.353.412.314
3	Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	VNĐ		
	Cộng		6.061.205.830	5.763.116.650

6. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

a. Chứng khoán kinh doanh

STT	Tên chứng khoán	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
		Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
1	SDC	193.296.552	45.158.400	148.138.152	193.296.552	54.566.400	138.730.152
	Cộng	193.296.552	45.158.400	148.138.152	193.296.552	54.566.400	138.730.152

(*) Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn được trích lập đối với từng loại chứng khoán đầu tư, mức trích lập căn cứ vào :

- Số lượng từng loại cổ phiếu đang nắm giữ.
- Chênh lệch giữa giá gốc ban đầu với thị giá giao dịch của cổ phiếu tại ngày 31/12/2021, giá giao dịch cổ phiếu là giá đóng cửa tại ngày 31/12/2021.

b. Đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn

STT	Nội dung	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		Giá gốc	Giá ghi sổ	Giá gốc	Giá ghi sổ
1	Tiền gửi có kỳ hạn	85.600.000.000	85.600.000.000	117.500.000.000	117.500.000.000
	Cộng	85.600.000.000	85.600.000.000	117.500.000.000	117.500.000.000

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

STT	Nội dung	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Ban điều hành DA thủy điện Xêkamán 3	VNĐ	64.197.770.402	64.197.770.402
2	Tổng công ty Sông Đà	VNĐ	7.988.288.572	7.988.288.572
3	Tổng công ty XD & PT hạ tầng - Licogi	VNĐ		2.037.396.415
4	Công ty CP Thủy điện Sông Tranh 4	VNĐ	13.434.733.187	17.447.011.421
5	Công ty CP ĐT & XD điện Long Hội	VNĐ	9.140.575.133	9.140.575.133
6	Công ty TNHH MTV thủy điện Sa Pa	VNĐ	0	2.000.064.225
7	Công ty CP Sông Đà 5	VNĐ	8.099.715.924	19.599.715.924
8	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Trường Sơn	VNĐ	10.972.439.067	11.086.947.067
9	Công ty CP EHULA	VNĐ	32.956.476.769	
10	Các đối tượng khác	VNĐ	40.460.609.672	52.646.698.289
	Cộng		187.250.608.726	186.144.467.448

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

STT	Nội dung	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	DNTN Duy Hà	VNĐ	200.000.000	200.000.000
2	CTCP TV & XD công trình thủy lợi thủy điện	VNĐ		1.063.676.087
3	Công ty CP Sông Đà 10.9	VNĐ		
4	Công ty TNHH MTV Đức Toàn Minh	VNĐ		4.127.500.000
5	Các đối tượng khác	VNĐ	347.484.487	2.858.282.854
	Cộng		547.484.487	8.249.458.941

9. Các khoản phải thu khác

STT	Nội dung	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Tạm ứng	VNĐ	0	130.384.480
2	Ký quỹ, ký cược	VNĐ	120.000.000	405.000.000
3	Phải thu của CBCNV	VNĐ	88.922.850	238.375.432
4	Phải thu khác	VNĐ	2.881.697.897	3.881.159.780
	Cộng		3.090.620.747	4.654.919.692

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

STT	Nội dung	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Từ 3 năm trở lên	VNĐ	87.810.454.847	75.142.597.900
2	Từ 2 năm đến dưới 3 năm	VNĐ	0	91.497.067
3	Từ 1 năm đến dưới 2 năm	VNĐ	5.332.420.715	4.587.252.627
4	Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	VNĐ	2.321.772.705	
	Cộng		95.464.648.267	79.821.347.594

11. Hàng tồn kho

STT	Nội dung	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Nguyên liệu, vật liệu	VNĐ		2.043.640.133
2	Chi phí SXKD dở dang	VNĐ	42.998.890.924	52.709.117.177
	Cộng		42.998.890.924	54.752.757.310

12. Chi phí trả trước

STT	Nội dung	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
I	Chi phí trả trước ngắn hạn		79.965.477	585.806.039
1	Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	VNĐ	79.965.477	478.110.263
2	Bảo hiểm thiết bị	VNĐ		107.695.776
II	Chi phí trả trước dài hạn		7.088.316.431	7.311.236.073
1	Tiền thuê văn phòng, kho bãi	VNĐ		38.500.000
2	Tiền thuê văn phòng tòa nhà Sông Đà	VNĐ	7.062.843.217	7.272.736.073
	Cộng		7.106.808.694	7.897.042.112

(*)Thuê tầng 12 nhà B Tòa nhà HH4 Song Da Twin Tower tại đường Phạm Hùng, Mỹ Đình, Quận Từ Liêm, Thành phố Hà Nội theo Hợp đồng số 17/2009/HĐTN/TCT-SĐ505 ngày 30/08/2009 với Tổng Công ty Sông Đà. Tổng số tiền thuê trả một lần là 10.327.500.000 đồng. Thời gian thuê đến tháng 6/2053

13. Tài sản cố định hữu hình

TT	Nội dung	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I	Nguyên giá				
1	Số đầu năm	36.179.725.786	11.308.951.904	53.072.727	47.541.750.417
2	Tăng trong kỳ	1.090.909.091			1.090.909.091
3	Thanh lý, nhượng bán	37.270.634.877	11.308.951.904	53.072.727	48.632.659.508
4	Tài sản bị tổn thất				0
4	Số cuối kỳ	0	0	0	0
II	Khấu hao				
1	Số đầu năm	32.728.108.329	11.308.951.904	53.072.727	44.090.132.960
2	Tăng trong kỳ	839.404.354			839.404.354
3	Giảm trong kỳ	33.567.512.683	11.308.951.904	53.072.727	44.929.537.314
3	Tài sản bị tổn thất				0
4	Số cuối kỳ	0	0	0	0
III	Giá trị còn lại				
1	Số đầu năm	3.451.617.457	0	0	3.451.617.457
2	Số cuối kỳ	0	0	0	0

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là 0, đồng.

14. Tài sản cố định vô hình: Không có

15. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

ST	Nội dung	Số cuối kỳ				Số đầu năm	
		Tỷ lệ	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
I	Đầu tư vào Công ty con		38.392.936	383.929.360.000	0	451.729.360.000	0
1	Công ty CP điện Bắc Nà	51,2%	7.932.936	79.329.360.000		79.329.360.000	
2	Công ty cổ phần EHULA	75%	28.500.000	285.000.000.000		372.400.000.000	
3	Công ty cổ phần xây dựng S55	98%	1.960.000	19.600.000.000			
II	Đầu tư vào Công ty liên kết		2.498.000	41.082.000.000	0	41.082.000.000	0
1	Công ty cổ phần thủy điện Sông Ông	33,8%	2.498.000	41.082.000.000		41.082.000.000	
III	Đầu tư vào doanh nghiệp khác		2.042.400	20.200.000.000	0	20.424.000.000	35.840.000
1	Công ty CP đầu tư và PT điện Tây Bắc	0,1%	0	0		224.000.000	35.840.000
2	Công ty cổ phần đầu tư An Zen	18,6%	2.000.000	20.000.000.000		20.000.000.000	
3	Công ty cổ phần EDABA		20.000	200.000.000		200.000.000	
	Cộng		42.933.336	445.211.360.000	0	513.235.360.000	35.840.000

16. Phải trả người bán ngắn hạn

STT	Nội dung	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Công ty TNHH MTV XD & TM Thanh Phú	VNĐ	0	3.661.901.500
2	Công ty TNHH Thịnh Phú Cường	VNĐ	0	36.192.100
3	Công ty TNHH XD - cầu đường Văn Long	VNĐ	0	1.944.964.394
4	DNTN Ngân Phương Nam	VNĐ	0	2.081.794.215
5	Công ty cổ phần Hà Đô 1	VNĐ	5.590.327.502	5.224.121.661
6	Công ty CP xây dựng S55	VNĐ	35.799.547.115	
7	CTCP XD TM & PT Hàm Mỏ Võ Nghệ	VNĐ	2.968.938.940	
8	Các đối tượng khác	VNĐ	3.129.033.404	54.647.994.874
	Cộng		47.487.846.961	67.596.968.744

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

STT	Nội dung	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Công ty TNHH Tự động hóa & GPKT Viên Chăn	VNĐ	0	3.522.476.967
2	Công ty cổ phần EHULA	VNĐ	0	61.943.579.394
3	Các đối tượng khác	VNĐ	22.395.425.655	22.647.175.206
	Cộng		22.395.425.655	88.113.231.567

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

STT	Nội dung	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Thuế GTGT	VNĐ	0	545.642.636
2	Thuế TNDN	VNĐ	1,361,593,344	17.315.150.730
3	Thuế TNCN	VNĐ	66.283.589	66.283.589
4	Thuế khác	VNĐ		
	Cộng		1.427.876.933	17.927.076.955

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

STT	Nội dung	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Phải trả khách hàng	VNĐ	11.688.299.846	12.954.064.081
2	Lãi vay dự chi	VNĐ	83.004.531	19.849.920

	Cộng		11.771.304.377	12.973.914.001
--	-------------	--	-----------------------	-----------------------

20. Các khoản phải trả ngắn hạn khác

STT	Nội dung	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Kinh phí công đoàn	VNĐ	42.375.005	382.733.237
2	Bảo hiểm xã hội	VNĐ		
3	Bảo hiểm y tế	VNĐ		
4	Bảo hiểm thất nghiệp	VNĐ		
5	Các khoản phải trả phải nộp khác	VNĐ	2.644.426.592	89.789.823.539
-	<i>Tiền đoàn phí công đoàn</i>	<i>VNĐ</i>	<i>549.259.652</i>	<i>431.756.451</i>
-	<i>Cổ tức trả cho cổ đông</i>	<i>VNĐ</i>	<i>60.361.500</i>	<i>60.361.500</i>
-	<i>Tiền thuế TNCN tại Xêkaman 3</i>	<i>VNĐ</i>	<i>985.570.770</i>	<i>985.570.770</i>
-	<i>Tiền ủy thác đầu tư tại EHULA</i>	<i>VNĐ</i>		<i>87.400.000.000</i>
-	<i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>VNĐ</i>	<i>1.498.335.360</i>	<i>912.134.818</i>
	Cộng		2.686.801.597	90.172.556.776

21. Phải trả dài hạn khác

STT	Nội dung	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Cộng			

22. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

STT	Nội dung	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Vay ngắn hạn	VNĐ	46.501.927.500	19.748.599.806
-	Ngân hàng BIDV- Chi nhánh Gia Lai	VNĐ	1.500.577.500	16.541.599.806
-	Vay ngắn hạn khác	VNĐ	13.500.000.000	
-	Huy động CBCNV	VNĐ	16.501.350.000	3.207.000.000
2	Nợ dài hạn đến hạn trả	VNĐ		
	Cộng		46.501927.500	19.748.599.806

23. Dự phòng phải trả ngắn hạn

STT	Nội dung	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	VNĐ		
2	Dự phòng tiền lương 17%	VNĐ	6.098.390.704	11.643.867.302

	Cộng		6.098309.704	11.643.867.302
--	-------------	--	---------------------	-----------------------

24. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Nội dung	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN chưa phân phối
Số dư 01/01/2020	100.000.000.000	63.003.467.265	0	219.028.899.420	2.496.000.000	62.978.596.958
Tăng trong năm nay				44.692.739.449		68.702.322.898
Giảm trong năm nay						49.692.739.449
Số dư 31/12/2020	100.000.000.000	63.003.467.265	0	263.721.638.869	2.496.000.000	81.988.180.407
Số dư 01/01/2021	100.000.000.000	63.003.467.265	0	263.721.638.869	2.496.000.000	81.988.180.407
Tăng trong năm nay				32.736.475.655		48.642.335.054
Giảm trong năm nay						42.736.475.655
Số dư 31/12/2021	100.000.000.000	63.003.467.265	0	296.458.114.524	2.496.000.000	87.894.039.806

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

STT	Nội dung	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị
1	Ông Đặng Quang Đạt	15,34%	15.343.060.000	15,34%	15.343.060.000
2	Công ty cổ phần ANZA	24,67%	24.669.140.000	24,67%	24.669.140.000
3	Vốn góp của cổ đông khác	59,99%	59.987.800.000	59,99%	59.987.800.000
	Cộng	100%	100.000.000.000	100%	100.000.000.000

c. Cổ phiếu

STT	Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	10.000.000	10.000.000
-	Cổ phiếu thường	10.000.000	10.000.000
-	Cổ phiếu ưu đãi		
2	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
-	Cổ phiếu thường	10.000.000	10.000.000
-	Cổ phiếu ưu đãi	0	0

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

STT	Nội dung	ĐVT	31/12/2021	31/12/2020
1	Lợi nhuận năm trước chuyển sang	VNĐ	81.988.180.407	62.978.596.958
2	Lợi nhuận sau thuế TNDN	VNĐ	50.084.054.752	68.702.322.898
3	Phân phối lợi nhuận sau thuế	VNĐ		49.692.739.449
-	Trích quỹ đầu tư phát triển			44.692.739.449
-	Trích quỹ dự phòng tài chính			
-	Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi			

-	Chia cổ tức			5.000.000.000
4	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		89.335.758.820	81.988.180.407

Công ty đã tổ chức ĐHCĐ thường niên năm 2020 ngày 26/03/2021 và đã được ĐH thông qua việc chi trả cổ tức năm 2020: 10% bằng tiền.

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

STT	Nội dung	ĐVT	Quý IV/2021	Quý IV/2020
1	Tổng doanh thu	VNĐ	28.690.051.411	294.804.319.106
-	Doanh thu xây lắp	VNĐ	20.029.135.201	287.200.060.523
-	Doanh thu cung cấp dịch vụ	VNĐ	8.60.916.210	7.604.258.583
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	VNĐ	0	0
-	Chiết khấu thương mại	VNĐ		
-	Giảm giá hàng bán	VNĐ		
-	Hàng bán bị trả lại	VNĐ		
3	Doanh thu thuần về bán hàng	VNĐ	28.690.051.411	294.804.319.106

26. Giá vốn hàng bán

STT	Nội dung	ĐVT	Quý IV/2021	Quý IV/2020
1	Giá vốn xây lắp	VNĐ	25.228.628.988	275.955.599.750
2	Giá vốn cung cấp dịch vụ	VNĐ	2.722.701.774	7.414.753.688
	Cộng		27.951.330.762	283.370.353.438

27. Doanh thu hoạt động tài chính

STT	Nội dung	ĐVT	Quý IV/2021	Quý IV/2020
1	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	VNĐ	3.702.322.673	3.442.454.613
2	Cổ tức, lợi nhuận được chia	VNĐ	2.635.952.000	5.567.352.000
3	Đầu tư tài chính	VNĐ	98.106.400	
4	Chênh lệch tỷ giá	VNĐ		354.641
	Cộng		6.436.381.073	9.010.161.254

28. Chi phí hoạt động tài chính

STT	Nội dung	ĐVT	Quý IV/2021	Quý IV/2021
1	Lãi vay	VNĐ	482.383.777	1.761.085.643
2	Trích lập dự phòng đầu tư chứng khoán	VNĐ		57.478.400
3	Chênh lệch tỷ giá		1.390.124	23.837.123
	Cộng		483.773.901	1.842.401.166

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

STT	Nội dung	ĐVT	Quý IV/2021	Quý IV/2021
I	Chi phí quản lý phát sinh trong kỳ		1.977.896.861	2.433.643.507
1	Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	VNĐ	39.636.045	68.582.090
2	Tiền lương, BHXH	VNĐ	1.397.275.045	1.611.387.132
3	Chi phí khấu hao Tài sản cố định	VNĐ		
4	Chi phí dịch vụ mua ngoài	VNĐ	392.043.008	453.032.081
5	Các khoản khác	VNĐ	31.318.674	300.642.204
II	Các khoản khác		0	(758.914.196)
1	Trích dự phòng phải thu khó đòi, hoàn nhập dự phòng lương	VNĐ	7.223.204.870	(758.914.196)
	Cộng		9.168.101.731	1.674.729.311

30. Thu nhập khác

STT	Nội dung	ĐVT	Quý IV/2021	Quý III/2020
1	Thu tiền phạt CBCNV	VNĐ		1.974.000
2	Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	VNĐ		(53.867.416)
3	Thu nhập khác	VNĐ	1.585	347
	Cộng		1.585	4.061.705.745

31. Chi phí khác

STT	Nội dung	ĐVT	Quý IV/2021	Quý IV/2021
1	Tiền phạt thuế, phạt BHXH, phạt hành chính	VNĐ	130.585.673	24.793.016
2	Xử lý công nợ	VNĐ	265	358.895.230
3	Chi phí thanh lý TSCĐ, chi phí khác		3.477.556	30.718.969
	Cộng		134.063.494	414.407.215

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

STT	Nội dung	ĐVT	Quý IV/2021	Quý IV/2020
I	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	VNĐ	60.455.647.412	16.856.660.065
II	Các khoản điều chỉnh giảm LN chịu thuế	VNĐ	9.134.704.000	1.251.352.000
1	Cổ tức được chia trong kỳ	VNĐ	9.134.704.000	1.251.352.000
2	KQKD năm trước (hoàn nhập dự phòng năm trước)	VNĐ		
III	Các khoản điều chỉnh tăng LN chịu thuế	VNĐ	497.023.306	1.572.191.108
1	Các khoản phạt, truy thu thuế	VNĐ	138.957.590	

2	Chi phí không liên quan đến thu nhập chịu thuế	VNĐ	148.065.716	18.443.311
-	Phạt chậm nộp BHXH	VNĐ	24.455	
-	Chi phí phân bổ của các BDH không có HĐ	VNĐ		
-	Chi phí khấu hao xe con vượt giá trị theo qui định	VNĐ		
-	Chi vượt định mức BHLĐ, chi phí khác	VNĐ	148.041.261	18.443.311
3	Trích lập dự phòng bổ sung so với năm trước	VNĐ		1.547.747.797
4	Thù lao của HĐQT không chuyên trách	VNĐ	210.000.000	6.000.000
IV	Thu nhập chịu thuế	VNĐ	51.807.966.718	17.177.499.173
1	Thu nhập từ hoạt động SXKD (thuế suất 20%)	VNĐ	43.976.729.043	17.229.392.242
2	Các khoản thu nhập khác	VNĐ	7.831.236.090	(51.893.069)
3	Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	VNĐ		
4	Thu nhập thuộc địa bản không ưu đãi (thuế suất 20%)	VNĐ		
V	Chi phí thuế TNDN hiện hành	VNĐ	10.361.593.344	3.435.499.835
1	Từ hoạt động SXKD	VNĐ	8.795.345.809	3.445.878.448
2	Từ các hoạt động khác	VNĐ	1.566.247.535	(10.378.614)
3	Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	VNĐ	0	0
4	Phải nộp theo BB thanh tra thuế			
VI	Lợi nhuận sau thuế	VNĐ	50.084.054.068	13.421.160.230

33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

STT	Nội dung	ĐVT	Quý IV/2021	Quý IV/2020
1	Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	VNĐ	50.084.054.068	15.577.667.909
2	Các khoản lợi nhuận kế toán tăng, giảm	VNĐ		
3	Lợi nhuận hoặc lỗ phân phối cho cổ đông	VNĐ	50.084.054.068	15.577.667.909
4	Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	CP	10.000.000	10.000.000
5	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		5.008	1.558

34. Số tiền đi vay trong kỳ

STT	Nội dung	ĐVT	Quý IV/2021	Quý IV/2020
1	Tiền thu từ đi vay ngắn hạn, dài hạn	VNĐ	70.661.104.564	29.032.574.173
	Cộng		70.661.104.564	29.032.574.173

35. Số tiền trả nợ gốc vay

STT	Nội dung	ĐVT	Quý IV/2021	Quý IV/2020
1	Tiền trả nợ gốc tiền vay	VNĐ	68.691.638.064	116.645.223.881
	Cộng		68.691.638.064	116.645.223.881

36. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về giá nguyên liệu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

- **Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá nguyên liệu.
- **Quản lý rủi ro về lãi suất :** Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.
- **Quản lý rủi ro về giá nguyên liệu :** Với đặc thù hoạt động trong lĩnh vực xây dựng cơ bản nên Công ty chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu dùng cho hoạt động xây dựng. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên vật liệu với giá cả hợp lý nhất.
- **Quản lý rủi ro tín dụng:** Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tài chính là một số khoản nợ phải thu. Khách hàng chủ yếu của Công ty là các đơn vị thuộc các Tập đoàn lớn và các Ban quản lý dự án. Đây là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, đồng thời Công ty cũng có nhiều biện pháp để giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá, phân loại công nợ, xếp hạng công nợ, đôn đốc thu hồi công nợ và lập dự phòng rủi ro các khoản nợ quá hạn thanh toán.
- **Quản lý rủi ro thanh khoản:** Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

37. Nghiệp vụ và số dư công nợ với các bên liên quan

37.1/	Những giao dịch trong quý của công ty với các bên liên quan:			
		Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị
	Mua hàng			2.145.215.244
+	Công ty cổ phần EHULA	Công ty con	Thuê xe Ford 25C-03739 phục vụ TĐ Nậm Bùm 2	60.000.000
+	Công ty cổ phần xây dựng S55	Công ty con	Tiền vật tư, nhân công CTTĐ Nậm Bùm 2, HCN Bản Mòng, TĐ Chư Pông Krông	2.053.846.559

+	Công ty cổ phần điện Bắc Nà	Công ty con	Chi phí lãi vay hợp đồng vay vốn	12.126.219
+	Công ty cổ phần thủy điện Sông Ông	Công ty liên kết	Chi phí lãi vay hợp đồng vay vốn	19.242.466
	Bán hàng			6.313.008.599
+	Công ty cổ phần xây dựng S55	Công ty con	Giá trị vật liệu nổ công nghiệp tại CTTĐ Phú Tân 2	933.805.323
+	Công ty cổ phần EHULA	Công ty con	Giá trị dịch vụ quản lý vận hành NMTĐ Nậm Bùm 1+2	2.753.850.000
+	Công ty cổ phần điện Bắc Nà	Công ty con	Giá trị dịch vụ quản lý vận hành NMTĐ Bắc Nà + Bắc Nà 1	1.027.400.000
+	Công ty cổ phần thủy điện Sông Ông	Công ty liên kết	Giá trị dịch vụ quản lý vận hành NMTĐ Sông Ông	1.597.953.276
37.1/	Số dư với các bên liên quan đến 31/12/2021			
		Mối quan hệ	Phải thu	Phải trả
+	Công ty cổ phần EHULA	Công ty con	32.956.476.769	
+	Công ty cổ phần xây dựng S55	Công ty con	304.512.336	35.799.547.115
+	Công ty cổ phần thủy điện Sông Ông	Công ty liên kết	47.953.276	
	Cộng		33.308.942.381	35.799.547.115

38. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

Gia Lai, ngày 25 tháng 01 năm 2022

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc Công ty





Đinh Thị Trang Nhung

Nguyễn Thùy Dương

Đặng Quang Đạt